

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BẮNG VIỆC
02 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN
LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48		
											Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	608	2,315	1,420	895	2	-	2,313	1,699	610	601	9	1,087	2	604	2	-	8	1,703	35.90%
I	Tổng số việc chủ động	547	1,329	603	726	1	-	1,328	1,026	574	573	1	452		300	-	-	2	754	55.95%
1	Kinh doanh, thương mại	25	78	58	20	-	-	78	59	10	9	1	49		19	-	-	-	68	16.95%
2	Phá sản	-	32	32	-	-	-	32	32	-	-	-	32		-	-	-	-	32	0.00%
3	Hôn nhân và gia đình	168	240	39	201	-	-	240	226	177	177	-	49		14	-	-	-	63	78.32%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	109	293	165	128	-	-	293	216	87	87	-	129		75	-	-	2	206	40.28%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	59	59	-	-	-	59	26	1	1	-	25		33	-	-	-	58	3.85%
7	Dân sự trong hình sự	245	627	250	377	1	-	626	467	299	299	-	168		159	-	-	-	327	64.03%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	61	986	817	169	1	-	985	673	36	28	8	635	2	304	2	-	6	949	5.35%
1	Kinh doanh, thương mại	1	84	81	3	-	-	84	66	2	1	1	63	1	14	2	-	2	82	3.03%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	38	202	95	107	-	-	202	158	13	10	3	145	-	43	-	-	1	189	8.23%
4	Lao động	-	3	3	-	-	-	3	1	-	-	-	1	-	2	-	-	-	3	0.00%
5	Dân sự	17	579	531	48	-	-	579	411	17	13	4	393	1	165	-	-	3	562	4.14%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	2	13	10	3	1	-	12	6	-	-	-	6	-	6	-	-	-	12	0.00%
7	Dân sự trong hình sự	3	105	97	8	-	-	105	31	4	4	-	27	-	74	-	-	-	101	12.90%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi					-					-									
2	Đơn vị nhận ủy thác				-	-					-									

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025



TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Văn Duyệt

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình THA	1	8
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	7
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	1	1
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	-	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	-	4
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	2
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	-	2
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	-	-
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	300	304
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	294	300
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	1
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	6	3
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	59	13
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCDTU' về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	2	-
5.3.	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	57	13
6	Trường hợp khác	2	6
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	2	6
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	398	350

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
02 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

ST T	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo quy định tại điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	694,453,382	576,567,045	117,886,337	80,999	-	694,372,383	399,509,383	22,118,108	19,418,020	2,694,172	5,916	377,264,955	126,320	276,508,518	10,952,771	-	7,401,711	672,254,275	5.54%
I	Tổng số việc chủ động	147,213,162	136,027,983	11,185,179	15,200	-	147,197,962	28,637,255	8,992,886	8,874,463	112,507	5,916	19,644,369		118,435,920	-	-	124,787	138,205,076	31.40%
1	Kinh doanh, thương mại	4,461,928	3,449,756	1,012,172	-	-	4,461,928	3,388,897	641,512	529,005	112,507	-	2,747,385		1,073,031	-	-	-	3,820,416	18.93%
2	Phá sản	81,653,206	80,930,142	723,064	-	-	81,653,206	4,708,096	693,724	693,724	-	-	4,014,372		76,945,110	-	-	-	80,959,482	14.73%
3	Hôn nhân và gia đình	1,316,838	948,319	368,519	-	-	1,316,838	1,193,742	346,822	346,822	-	-	846,920		123,096	-	-	-	970,016	29.05%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	5,594,227	4,040,596	1,553,631	-	-	5,594,227	4,224,608	918,496	918,496	-	-	3,306,112		1,244,832	-	-	124,787	4,675,731	21.74%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	14,523,117	14,523,117	-	-	-	14,523,117	3,605,448	128,880	128,880	-	-	3,476,568		10,917,669	-	-	-	14,394,237	3.57%
7	Dân sự trong hình sự	39,663,846	32,136,053	7,527,793	15,200	-	39,648,646	11,516,464	6,263,452	6,257,536	-	5,916	5,253,012		28,132,182	-	-	-	33,385,194	54.39%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	547,240,220	440,539,062	106,701,158	65,799	-	547,174,421	370,872,128	13,125,222	10,543,557	2,581,665	-	357,620,586	126,320	158,072,598	10,952,771	-	7,276,924	534,049,199	3.54%
1	Kinh doanh, thương mại	281,150,765	201,065,598	80,085,167	-	-	281,150,765	219,578,741	8,396,352	6,744,088	1,652,264	-	211,100,669	81,720	48,410,252	10,952,771	-	2,209,001	272,754,413	3.82%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	12,869,440	7,745,836	5,123,604	-	-	12,869,440	11,386,621	2,299,400	2,242,400	57,000	-	9,087,221	-	1,402,819	-	-	80,000	10,570,040	20.19%
4	Lao động	342,187	342,187	-	-	-	342,187	45,000	-	-	-	-	45,000	-	297,187	-	-	-	342,187	0.00%
5	Dân sự	201,938,484	181,294,137	20,644,347	-	-	201,938,484	134,370,821	2,274,660	1,402,259	872,401	-	132,051,561	44,600	62,579,740	-	-	4,987,923	199,663,824	1.69%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	3,086,079	2,819,289	266,790	65,799	-	3,020,280	1,195,946	6,200	6,200	-	-	1,189,746	-	1,824,334	-	-	-	3,014,080	0.52%
7	Dân sự trong hình sự	47,853,265	47,272,015	581,250	-	-	47,853,265	4,294,999	148,610	148,610	-	-	4,146,389	-	43,558,266	-	-	-	47,704,655	3.46%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi				-					-										
2	Đơn vị nhận ủy thác			-						-										

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ


Nguyễn Văn Duyệt

**PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	112,507	2,581,665
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	1,229,401
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	112,507	1,352,264
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	-	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	-	11,079,091
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	126,320
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	-	-
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	10,952,771
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	-	-
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	118,435,920	158,072,598
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	40,231,564	115,161,539
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	2,048,945
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	188,619	84,100
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	78,015,737	40,778,014
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	14,523,117	3,086,079
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU' về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	3,179,800	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	11,343,317	3,086,079
6	Trường hợp khác	124,787	7,276,924
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	124,787	7,276,924
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	54,367,099	51,628,121

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
02 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VNĐ

ST T	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:										
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	1,178	546	632	1	-	1,177	896	510	509	1		386		281	-	-	-	667	56,92
II	Tổng số tiền	59,530,415	55,431,633	4,098,782	15,200	-	59,515,215	18,230,923	2,157,740	2,039,317	112,507	5,916	16,073,183		41,159,505	-	-	124,787	57,357,475	11,84
1	Ấn phí, lệ phí	12,767,752	10,827,191	1,940,561	200	-	12,767,552	8,576,503	746,114	633,607	112,507	-	7,830,389		4,066,262	-	-	124,787	12,021,438	8,70
2	Phạt	4,914,178	4,353,778	560,400	-	-	4,914,178	3,164,701	577,316	575,270	-	2,046	2,587,385		1,749,477	-	-	-	4,336,862	18,24
3	Tịch thu, Truy thu	38,556,031	37,072,532	1,483,499	15,000	-	38,541,031	6,361,589	721,339	717,469	-	3,870	5,640,250		32,179,442	-	-	-	37,819,692	11,34
4	Thu khác	3,292,454	3,178,132	114,322	-	-	3,292,454	128,130	112,971	112,971	-	-	15,159		3,164,324	-	-	-	3,179,483	88,17

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
THỦ LƯU THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
02 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH
ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	2,315	1,420	895	2	-	2,313	1,699	610	601	9	1,087	2	604	2	-	8	1,703	35.90%
I	THADS tỉnh	147	46	101	1	-	146	133	69	69	-	64	-	13	-	-	-	77	51.88%
1	Nguyễn Văn Duyệt	5	0	5	0	0	5	5	5	5	0	0	0	0	0	0	0	-	100.00%
2	Lò Anh Vĩnh	7	1	6	0	0	7	6	5	5	0	1	0	1	0	0	0	2	83.33%
3	Thào Thị Minh Ngọc	47	14	33	1	0	46	45	17	17	0	28	0	1	0	0	0	29	37.78%
4	Lò Văn Ngoan	34	15	19	0	0	34	27	17	17	0	10	0	7	0	0	0	17	62.96%
5	Lò Huy Bắc	54	16	38	0	0	54	50	25	25	0	25	0	4	0	0	0	29	50.00%
6	Đỗ Duy Khánh	-	0	0	0	0	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	-	#DIV/0!
II	Các Phòng THADS KV	2,168	1,374	794	1	-	2,167	1,566	541	532	9	1,023	2	591	2	-	8	1,626	34.55%
1	Phòng THADS KV1	577	418	159	-	-	577	397	113	112	1	283	1	180	-	-	-	464	28.46%
7	Lê Thị Hải Thương	90	53	37	-	-	90	67	29	29	-	38	-	23	-	-	-	61	43.28%
8	Đỗ Quang Huy	202	156	46	-	-	202	132	43	42	1	89	-	70	-	-	-	159	32.58%
9	Tòng Mai Phương	173	118	55	-	-	173	135	35	35	-	99	1	38	-	-	-	138	25.93%
10	Lê Thị Thu Huyền	112	91	21	-	-	112	63	6	6	-	57	-	49	-	-	-	106	9.52%
2	Phòng THADS KV2	212	118	94	-	-	212	168	70	68	2	98	-	44	-	-	-	142	41.67%
11	Lò Văn Kính	30	25	5	-	-	30	21	7	5	2	14	-	9	-	-	-	23	33.33%
12	Thào A Thịnh	54	29	25	-	-	54	39	20	20	-	19	-	15	-	-	-	34	51.28%
13	Sùng A Mua	74	39	35	-	-	74	65	22	22	-	43	-	9	-	-	-	52	33.85%
14	Hà Thị Tuyết	54	25	29	-	-	54	43	21	21	-	22	-	11	-	-	-	33	48.84%
3	Phòng THADS KV3	332	213	119	-	-	332	247	52	51	1	195	-	77	2	-	6	280	21.05%
15	Lường Văn Nghi	49	27	22	-	-	49	37	15	15	-	22	-	5	2	-	5	34	40.54%
16	Lò Văn Huệ	79	53	26	-	-	79	51	9	9	-	42	-	28	-	-	-	70	17.65%

17	Tòng Văn Học	111	82	29	-	-	111	88	13	13	-	75	-	22	-	-	1	98	14.77%
18	Lò Toàn Thắng	93	51	42	-	-	93	71	15	14	1	56	-	22	-	-	-	78	21.13%
4	Phòng THADS KV4	527	351	176	-	-	527	347	137	135	2	210	-	178	-	-	2	390	39.48%
19	Ngô Đình Sơn	114	77	37	-	-	114	76	34	34	-	42	-	38	-	-	-	80	44.74%
20	Nguyễn Hữu Việt	96	61	35	-	-	96	67	26	26	-	41	-	29	-	-	-	70	38.81%
21	Đặng Thị Hà	54	31	23	-	-	54	40	19	18	1	21	-	14	-	-	-	35	47.50%
22	Nguyễn Viết Hiền	27	11	16	-	-	27	23	14	14	-	9	-	4	-	-	-	13	60.87%
23	Lữ Văn Tâm	123	87	36	-	-	123	75	29	28	1	46	-	46	-	-	2	94	38.67%
24	Quảng Văn Hải	113	84	29	-	-	113	66	15	15	-	51	-	47	-	-	-	98	22.73%
5	Phòng THADS KV5	215	127	88	-	-	215	150	33	32	1	116	1	65	-	-	-	182	22.00%
25	Nguyễn Tuấn Anh	44	25	19	-	-	44	37	11	10	1	26	-	7	-	-	-	33	29.73%
26	Ngô Quang	94	48	46	-	-	94	63	15	15	-	47	1	31	-	-	-	79	23.81%
27	Mùa A Cang	77	54	23	-	-	77	50	7	7	-	43	-	27	-	-	-	70	14.00%
6	Phòng THADS KV6	305	147	158	1	-	304	257	136	134	2	121	-	47	-	-	-	168	52.92%
28	Vũ Thắng	21	13	8	-	-	21	21	8	8	-	13	-	-	-	-	-	13	38.10%
29	Lê Văn Minh	62	29	33	-	-	62	54	33	33	-	21	-	8	-	-	-	29	61.11%
30	Hoàng Anh Dũng	93	50	43	-	-	93	74	43	41	2	31	-	19	-	-	-	50	58.11%
31	Hoàng Ngọc Bắc	53	34	19	1	-	52	34	17	17	-	17	-	18	-	-	-	35	50.00%
32	Trần Văn Tuấn	76	21	55	-	-	76	74	35	35	-	39	-	2	-	-	-	41	47.30%

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
02 tháng/năm 2026
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Sổ chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	694,453,382	576,567,045	117,886,337	80,999	-	694,372,383	399,509,383	22,118,108	19,418,020	2,694,172	5,916	377,264,955	126,320	276,508,518	10,952,771	-	7,401,711	672,254,275	5.54%
I	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	28,596,594	25,765,963	2,830,631	15,200	-	28,581,394	6,905,824	1,784,264	1,784,264	-	-	5,121,560	-	21,675,570	-	-	-	26,797,130	25.84%
1	Nguyễn Văn Duyệt	4,035	0	4,035	0	0	4,035	4,035	4,035	4,035	0	0	0	0	0	0	0	0	-	100.00%
2	Lò Anh Vĩnh	175,690	112,768	62,922	0	0	175,690	62,922	11,122	11,122	0	0	51,800	0	112,768	0	0	0	164,568	17.68%
3	Thào Thị Minh Ngọc	2,152,354	1,284,065	868,289	15,200	0	2,137,154	2,097,299	266,122	266,122	0	0	1,831,177	0	39,855	0	0	0	1,871,032	12.69%
4	Lò Văn Ngoan	23,294,489	21,922,770	1,371,719	0	0	23,294,489	3,344,956	1,238,787	1,238,787	0	0	2,106,169	0	19,949,533	0	0	0	22,055,702	37.03%
5	Lò Huy Bắc	2,970,026	2,446,360	523,666	0	0	2,970,026	1,396,612	264,198	264,198	0	0	1,132,414	0	1,573,414	0	0	0	2,705,828	18.92%
6	Đỗ Duy Khánh	-	0	0	0	0	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	#DIV/0!
II	Các Phòng THADS KV	665,856,788	550,801,082	115,055,706	65,799	-	665,790,989	392,603,559	20,333,844	17,633,756	2,694,172	5,916	372,143,395	126,320	254,832,948	10,952,771	-	7,401,711	645,457,145	5.18%
1	Phòng THADS KV1	208,699,716	179,621,483	29,078,233	-	-	208,699,716	108,157,184	5,919,204	5,347,964	571,240	-	102,193,380	44,600	100,542,532	-	-	-	202,780,512	5.47%
7	Lê Thị Hải Thương	37,143,727	36,664,189	479,538	-	-	37,143,727	20,185,475	444,320	444,320	-	-	19,741,155	-	16,958,252	-	-	-	36,699,407	2.20%
8	Đỗ Quang Huy	81,690,942	55,541,798	26,149,144	-	-	81,690,942	53,055,392	444,065	414,647	29,418	-	52,611,327	-	28,635,550	-	-	-	81,246,877	0.84%
9	Tòng Mai Phương	76,331,967	74,380,228	1,951,739	-	-	76,331,967	28,137,484	4,834,059	4,292,237	541,822	-	23,258,825	44,600	48,194,483	-	-	-	71,497,908	17.18%
10	Lê Thị Thu Huyền	13,533,080	13,035,268	497,812	-	-	13,533,080	6,778,833	196,760	196,760	-	-	6,582,073	-	6,754,247	-	-	-	13,336,320	2.90%
2	Phòng THADS KV2	94,198,165	36,785,947	57,412,218	-	-	94,198,165	64,595,167	1,870,827	406,056	1,464,771	-	62,724,340	-	29,602,998	-	-	-	92,327,338	2.90%
11	Lò Văn Kính	3,715,351	3,709,251	6,100	-	-	3,715,351	2,414,714	1,487,931	23,160	1,464,771	-	926,783	-	1,300,637	-	-	-	2,227,420	61.62%
12	Thào A Thịnh	65,636,754	9,979,480	55,657,274	-	-	65,636,754	58,038,885	99,508	99,508	-	-	57,939,377	-	7,597,869	-	-	-	65,537,246	0.17%
13	Sùng A Mua	18,317,619	17,659,826	657,793	-	-	18,317,619	2,613,208	156,277	156,277	-	-	2,456,931	-	15,704,411	-	-	-	18,161,342	5.98%
14	Hà Thị Tuyết	6,528,441	5,437,390	1,091,051	-	-	6,528,441	1,528,360	127,111	127,111	-	-	1,401,249	-	5,000,081	-	-	-	6,401,330	8.32%
3	Phòng THADS KV3	141,600,947	123,601,406	17,999,541	-	-	141,600,947	71,625,012	6,617,242	6,608,242	9,000	-	65,007,770	-	51,823,488	10,952,771	-	7,199,676	134,983,705	9.24%
15	Lường Văn Nghi	29,194,146	28,918,656	275,490	-	-	29,194,146	1,498,187	128,198	128,198	-	-	1,369,989	-	9,543,512	10,952,771	-	7,199,676	29,065,948	8.56%
16	Lò Văn Huệ	23,881,489	20,600,814	3,280,675	-	-	23,881,489	16,528,859	2,690,054	2,690,054	-	-	13,838,805	-	7,352,630	-	-	-	21,191,435	16.27%
17	Tòng Văn Học	49,404,311	39,470,142	9,934,169	-	-	49,404,311	38,954,870	3,190,600	3,190,600	-	-	35,764,270	-	10,449,441	-	-	-	46,213,711	8.19%

18	Lò Toàn Thắng	39,121,001	34,611,794	4,509,207	-	-	39,121,001	14,643,096	608,390	599,390	9,000	-	14,034,706	-	24,477,905	-	-	-	38,512,611	4.15%
4	Phòng THADS KV4	159,476,335	155,297,757	4,178,578	-	-	159,476,335	112,221,329	1,249,102	712,556	536,546	-	110,972,227	-	47,052,971	-	-	202,035	158,227,233	1.11%
19	Ngô Đình Sơn	29,704,325	28,752,171	952,154	-	-	29,704,325	11,568,479	200,290	173,790	26,500	-	11,368,189	-	18,135,846	-	-	-	29,504,035	1.73%
20	Nguyễn Hữu Việt	77,445,004	76,385,089	1,059,915	-	-	77,445,004	71,196,108	81,818	81,818	-	-	71,114,290	-	6,248,896	-	-	-	77,363,186	0.11%
21	Đặng Thị Hà	9,146,976	8,957,220	189,756	-	-	9,146,976	1,044,981	111,890	79,090	32,800	-	933,091	-	8,101,995	-	-	-	9,035,086	10.71%
22	Nguyễn Viết Hiền	605,835	479,972	125,863	-	-	605,835	406,825	101,863	101,863	-	-	304,962	-	199,010	-	-	-	503,972	25.04%
23	Lữ Văn Tâm	27,602,555	27,051,149	551,406	-	-	27,602,555	17,481,370	652,499	175,253	477,246	-	16,828,871	-	9,919,150	-	-	202,035	26,950,056	3.73%
24	Quảng Văn Hải	14,971,640	13,672,156	1,299,484	-	-	14,971,640	10,523,566	100,742	100,742	-	-	10,422,824	-	4,448,074	-	-	-	14,870,898	0.96%
5	Phòng THADS KV5	17,445,641	16,147,645	1,297,996	-	-	17,445,641	9,114,099	532,182	496,182	36,000	-	8,500,197	81,720	8,331,542	-	-	-	16,913,459	5.84%
25	CHV Nguyễn Tuấn Anh	5,391,372	4,981,922	409,450	-	-	5,391,372	4,101,703	342,974	324,974	18,000	-	3,758,729	-	1,289,669	-	-	-	5,048,398	8.36%
26	CHV Ngô Quang	5,145,031	4,637,021	508,010	-	-	5,145,031	1,770,119	100,066	82,066	18,000	-	1,588,333	81,720	3,374,912	-	-	-	5,044,965	5.65%
27	CHV Mùa A Cang	6,909,238	6,528,702	380,536	-	-	6,909,238	3,242,277	89,142	89,142	-	-	3,153,135	-	3,666,961	-	-	-	6,820,096	2.75%
6	Phòng THADS KV6	44,435,984	39,346,844	5,089,140	65,799	-	44,370,185	26,890,768	4,145,287	4,062,756	76,615	5,916	22,745,481	-	17,479,417	-	-	-	40,224,898	15.42%
28	Vũ Thắng	776,263	702,563	73,700	-	-	776,263	776,263	17,457	17,457	-	-	758,806	-	-	-	-	-	758,806	2.25%
29	Lê Văn Minh	23,003,291	22,837,172	166,119	-	-	23,003,291	10,460,757	269,587	269,587	-	-	10,191,170	-	12,542,534	-	-	-	22,733,704	2.58%
30	Hoàng Anh Dũng	10,675,702	9,332,618	1,343,084	-	-	10,675,702	8,167,486	1,642,184	1,590,489	51,695	-	6,525,302	-	2,508,216	-	-	-	9,033,518	20.11%
31	Hoàng Ngọc Bắc	3,336,036	3,114,157	221,879	65,799	-	3,270,237	1,007,827	193,694	162,858	24,920	5,916	814,133	-	2,262,410	-	-	-	3,076,543	19.22%
32	Trần Văn Tuấn	6,644,692	3,360,334	3,284,358	-	-	6,644,692	6,478,435	2,022,365	2,022,365	-	-	4,456,070	-	166,257	-	-	-	4,622,327	31.22%

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
02 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	-	-	-	-	-	5,916	-	5,916
1	THADS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng THADS KV1	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng THADS KV2	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng THADS KV3	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phòng THADS KV4	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng THADS KV5	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phòng THADS KV6	-	-	-	-	-	5,916	-	5,916

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
02 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	6	163	154	9	163	12	151
1	THADS tỉnh	-	2	2	-	2	-	
2	Phòng THADS KV1	-	57	55	2	57	1	
3	Phòng THADS KV2	-	21	21	-	21	1	
4	Phòng THADS KV3	-	8	7	1	8	-	
5	Phòng THADS KV4	2	40	37	3	40	4	
6	Phòng THADS KV5	-	10	10	-	10	1	
7	Phòng THADS KV6	4	25	22	3	25	5	

Ghi chú: Số năm trước chuyển sang 152 (144 trường hợp cưỡng chế không huy động lực lượng, 08 trường hợp cưỡng chế có huy động lực lượng), số phát sinh 11 (10 trường hợp cưỡng chế không huy động lực lượng, 01 trường hợp cưỡng chế có huy động lực lượng), số thi hành xong 12 (có huy động?; không huy động); số đã cưỡng chế chưa thi hành xong hồ sơ, lý do (có huy động?; không huy động); số đã có quyết định nhưng chưa tổ chức cưỡng chế (có huy động?; không huy động), lý do.

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU



Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ




Nguyễn Thị Ngọc

Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
02 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn)						Số việc thụ lý (Việc)								Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
		Tổng số	Lưu đơn	Chuyển đơn	Hướng dẫn, trả lời đơn	Đã thụ lý	Đang xử lý	Chia theo thời điểm tiếp nhận		Chia theo nội dung						Thu hồi thông báo thụ lý	Đình chỉ giải quyết khiếu nại	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Chưa giải quyết chuyển kỳ sau
								Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Quyết định về THA		Áp dụng biện pháp cưỡng chế		Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác						
										Quyết định THA	Quyết định khác về THA	Biện pháp kê biên, xử lý tài sản	Biện pháp khác								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Tổng số (Khiếu nại)	5	3	-	-	2	-	-	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	1	1
II	Tổng số (Tổ cáo)	5	3	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Tổng số (Kiến nghị, phản ánh)	9	2	-	6	-	1														
1	THADS tỉnh																				
1.1	Khiếu nại	5	3	-	-	2	-	-	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	1	1
1.2	Tổ cáo	5	3	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Kiến nghị, phản ánh	9	2	-	6	-	1														

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ





Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
02 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	8	6	6	-	-	-	2	2	2	6	2	2	2	6	6	-	6	6	-
1	THADS tỉnh	8	6	6	0	0	0	2	2	2	6	2	2	2	6	6	0	6	6	0

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ


Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
02 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)							Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)							Kết quả kiểm tra (cuộc)	
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:							Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:						Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:							
			Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát				Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác				Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác			Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	1	1	-	1	-
1	THADS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-
2	Phòng THADS KV1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng THADS KV2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng THADS KV3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-
5	Phòng THADS KV4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng THADS KV5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-
7	Phòng THADS KV6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
02 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tỉnh: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT					Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả		
		Tổng số	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS			Tại Tòa án							Thi hành xong			Chưa thi hành xong		Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:				Chưa có bản án	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:				
						Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giải quyết bồi thường		Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Trong đó:			Đã được cấp kinh phí và chi trả xong	Các trường hợp khác		Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí			
												Chấp nhận yêu cầu khởi kiện										Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	THADS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng THADS KV1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng THADS KV2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng THADS KV3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phòng THADS KV4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng THADS KV5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phòng THADS KV6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
02 tháng/năm 2026

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:						Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:								Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không				
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Chia ra:				
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:						Tổng số	Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm		Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới						Số trường hợp bị xử lý	Số trường hợp không bị xử lý		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	THADS tỉnh	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng THADS KV1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng THADS KV2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng THADS KV3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phòng THADS KV4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng THADS KV5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phòng THADS KV6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Văn Duyệt

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỞ THEO DÕI RIÊNG

02 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	398	5	1	8	-	60	6	318	350	5	-	46	5	119	4	171
1	THADS tỉnh	11	-	-	-	-	-	1	10	3	-	-	-	-	-	1	2
2	Phòng THADS KV1	99	4	-	1	-	23	2	69	89	3	-	8	5	38	1	34
3	Phòng THADS KV2	67	-	-	2	-	9	2	54	56	-	-	14	-	10	1	31
4	Phòng THADS KV3	50	-	-	1	-	4	-	45	28	-	-	2	-	17	-	9
5	Phòng THADS KV4	43	1	-	2	-	10	-	30	64	1	-	9	-	36	-	18
6	Phòng THADS KV5	30	-	-	-	-	6	-	24	37	-	-	6	-	5	-	26
7	Phòng THADS KV6	98	-	1	2	-	8	1	86	73	1	-	7	-	13	1	51

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

02 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	54,367,099	202,056	42,000	58,534	-	941,209	3,488,845	49,634,455	51,628,121	5,364,481	-	2,241,797	646,918	23,514,759	643,606	19,216,560
1	THADS tỉnh	11,983,127	-	-	-	-	-	36,939	11,946,188	2,874,992	-	-	-	-	-	213,806	2,661,186
2	Phòng THADS KV1	3,525,459	162,097	-	25,120	-	351,181	1,300,367	1,686,694	21,358,883	3,793,515	-	1,568,900	646,918	9,069,131	198,443	6,081,976
3	Phòng THADS KV2	1,651,226	-	-	17,769	-	97,339	56,875	1,479,243	4,746,450	-	-	279,500	-	2,865,785	120,000	1,481,165
4	Phòng THADS KV3	1,634,313	-	-	2,160	-	38,652	-	1,593,501	1,886,557	-	-	39,500	-	1,419,641	-	427,416
5	Phòng THADS KV4	1,434,828	39,959	-	5,982	-	70,848	-	1,318,039	6,383,036	1,262,710	-	166,347	-	3,862,619	-	1,091,360
6	Phòng THADS KV5	913,889	-	-	-	-	153,712	-	760,177	5,331,371	-	-	60,050	-	608,059	-	4,663,262
7	Phòng THADS KV6	33,224,257	-	42,000	7,503	-	229,477	2,094,664	30,850,613	9,046,832	308,256	-	127,500	-	5,689,524	111,357	2,810,195